

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số:/2024/QH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

(Dự thảo kèm theo công văn số 9221/BTC-TCDN

Ngày 29/8/2023 của Bộ Tài chính)

LUẬT

QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

CHƯƠNG 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; sắp xếp và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; kiểm tra, giám sát việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.
- Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.
- Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp.
- Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
- Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại các doanh nghiệp khác.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

- Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp là phần vốn của nhà nước làm chủ sở hữu được đầu tư tại doanh nghiệp và doanh nghiệp đã nhận tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại doanh nghiệp.

2. *Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp* bao gồm các doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành khác do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đầu tư vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp.

3. *Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác* bao gồm các doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành khác do *Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp* đầu tư vốn.

4. *Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp* (sau đây gọi tắt là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn) là cơ quan được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ làm đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp; bao gồm: Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp trung ương), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp thuộc địa phương (sau đây gọi tắt là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp địa phương).

5. *Người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp* (sau đây gọi tắt là người đại diện chủ sở hữu vốn) là cá nhân hoặc nhóm người được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định giao thực hiện quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước tại doanh nghiệp.

Người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác (sau đây gọi tắt là người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp) là cá nhân hoặc nhóm người được doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định giao thực hiện quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác.

6. *Chủ sở hữu của doanh nghiệp* (sau đây gọi tắt là chủ sở hữu) bao gồm nhà nước và các tổ chức, cá nhân có vốn góp tại doanh nghiệp.

7. *Cơ quan tài chính cùng cấp* với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp trung ương là Bộ Tài chính; cơ quan tài chính cùng cấp với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp địa phương là Sở Tài chính.

8. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp* là tập hợp các dữ liệu về quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

Điều 4. Áp dụng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp với các Luật khác

1. Hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật này; trường hợp có quy định đặc thù tại các Luật chuyên ngành khác thì áp dụng theo quy định của Luật chuyên ngành.

2. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác thực hiện theo quy định của Luật này; trường hợp có quy định đặc thù tại các Luật chuyên ngành khác thì áp dụng theo quy định của Luật chuyên ngành.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Nguyên tắc chung về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Đảm bảo doanh nghiệp hoạt động theo cơ chế thị trường. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất, kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng; công bố, công khai thông tin và trách nhiệm giải trình theo quy định; lấy mục tiêu, nhiệm vụ và hiệu quả đầu tư vốn làm tiêu chí đánh giá chủ yếu.

3. Vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp được quản lý, theo dõi thống nhất thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác được quản lý, theo dõi thông qua doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp; doanh nghiệp thực hiện báo cáo, giám sát và kiểm tra theo quy định.

4. Vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản, vốn của pháp nhân doanh nghiệp; Nhà nước thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và người đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn theo đúng phần vốn được đầu tư tại doanh nghiệp, bình đẳng với các nhà đầu tư khác; không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp, không can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản trị của doanh nghiệp; tách bạch, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục, theo cơ chế thị trường, linh hoạt, kịp thời, phù hợp với hình thức, phương thức, giải pháp thực hiện và lộ trình hợp lý.

6. Công khai, minh bạch hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát và trách nhiệm giải trình đối với hoạt động của doanh nghiệp.

7. Phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Hành vi bị cấm trong lĩnh vực quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không đúng mục tiêu, thẩm quyền, phạm vi, trình tự và thủ tục quy định của pháp luật.
2. Can thiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
3. Thực hiện không đúng quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
4. Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc đầu tư vốn tại doanh nghiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.
5. Cung cấp thông tin, báo cáo không trung thực, không chính xác, không đầy đủ theo quy định của pháp luật.
6. Tiết lộ, sử dụng thông tin của doanh nghiệp, cơ quan đại diện sở hữu vốn, cơ quan quản lý nhà nước không đúng quy định của pháp luật.
7. Vi phạm các quy định gây thiệt hại cho doanh nghiệp, chủ sở hữu vốn và nhà nước.

CHƯƠNG 2

QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP

MỤC 1: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 7. Mục đích, yêu cầu quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Đảm bảo nhà nước thống nhất quản lý, theo dõi toàn diện, đầy đủ và kiểm tra, giám sát tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
2. Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được bảo toàn, phát triển, chủ động và linh hoạt, kịp thời theo yêu cầu về quản lý kinh tế vĩ mô, xử lý những tình huống phát sinh trong quá trình cơ cấu nền kinh tế đất nước.
3. Việc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đảm bảo tính công khai, minh bạch và có sự giám sát của các cơ quan có liên quan.

Điều 8. Nội dung quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
2. Xây dựng, phê duyệt, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp 05 năm phù hợp với quy định về quản lý, đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ngành, lĩnh vực, vùng, khu vực và trên từng địa bàn cụ thể.

3. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh theo quy định của Luật này.

4. Quản lý, theo dõi thống nhất và báo cáo kịp thời vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; thực hiện kiểm tra, giám sát và đánh giá đầy đủ hoạt động đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng, kỷ luật.

6. Xây dựng và khai thác Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Trình Quốc hội xem xét quyết định, phê duyệt và điều chỉnh các nội dung thuộc thẩm quyền theo quy định tại Luật này.

2. Thống nhất quản lý nhà nước về vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho cơ quan đại diện sở hữu vốn; phân công, phân cấp trong việc quản lý và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp. Ban hành và sửa đổi các nội dung được giao hướng dẫn theo quy định tại Luật này.

3. Báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của năm trước trong phạm vi toàn quốc.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thanh tra, kiểm tra theo chức năng nhiệm vụ được giao về hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước đảm bảo theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, định mức kinh tế ngành, lĩnh vực, khu vực, vùng, địa bàn đã được phê duyệt.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định, phê duyệt và điều chỉnh các nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Luật này.

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định các nội dung về đầu tư vốn vào doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội theo quy định tại Luật này.

c) Trình Thủ tướng Chính phủ điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

d) Phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong công tác quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này.

đ) Thẩm tra, tổng hợp báo cáo của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để trình Chính phủ báo cáo Quốc hội tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hàng năm.

e) Xây dựng, vận hành và khai thác Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Thực hiện đầy đủ, kịp thời quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

2. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ trong quản lý, kiểm tra, giám sát, báo cáo, giải trình việc đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Luật này.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của doanh nghiệp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về doanh nghiệp; quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của Luật này và Điều lệ của doanh nghiệp.

2. Tự chủ và chịu trách nhiệm trong việc tổ chức, thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy hoạch, chiến lược, kế hoạch và mục tiêu được giao.

3. Báo cáo, giải trình kịp thời, đầy đủ, trung thực theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền; chịu trách nhiệm báo cáo, cập nhật tình hình quản lý, đầu tư vốn nhà nước trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Chấp hành nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

MỤC 2: QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 13. Thẩm quyền quyết định đối với người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ

1. Thủ tướng Chính phủ ...
2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ...
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, cơ cấu lại doanh nghiệp

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định ...
2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định ...
3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cho ý kiến ...

4. Nội dung cơ bản của Chiến lược, Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Phương án cơ cấu lại doanh nghiệp

5. Trình tự, thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ quyết định ...

Điều 15. Nguyên tắc, thứ tự phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp

1. Tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp.

2. Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Riêng các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ, Nhà nước đảm bảo trích lập đủ 02 tháng lương thực hiện để lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của người lao động trong trường hợp không đủ nguồn từ lợi nhuận sau thuế.

3. Trích không quá 30% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển. Quỹ đầu tư phát triển sử dụng để bổ sung vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, thực hiện các dự án đầu tư, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp.

4. Sử dụng và trích lập các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí.

5. Phần còn lại sau khi chi, trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, doanh nghiệp nộp ngân sách nhà nước.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

MỤC 3: QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP DƯỚI 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 16. Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến trước khi giới thiệu để người đại diện sở hữu vốn biểu quyết nhân sự...

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến trước khi chỉ đạo người đại diện sở hữu vốn biểu quyết phê duyệt chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm, phương án cơ cấu lại ...

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chỉ đạo người đại diện chủ sở hữu vốn có ý kiến biểu quyết để thực hiện phân phối lợi nhuận tại doanh nghiệp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý theo nguyên tắc, thứ tự như sau:

a) Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

b) Trích không quá 30% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển. Quỹ đầu tư phát triển sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp, thực hiện các dự án đầu tư, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp.

c) Sử dụng và trích lập các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí.

d) Sau khi trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, phần lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp được sử dụng để chi tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp, còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 17. Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có ý kiến đề người đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ sở hữu vốn đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2. Việc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp do nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống thực hiện theo điều lệ tổ chức hoạt động của doanh nghiệp đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhà nước.

Điều 18. Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác

1. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có ý kiến đề người đại diện vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác biểu quyết bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật ...

2. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có ý kiến chỉ đạo người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác tham gia biểu quyết để quyết định Kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm và hàng năm của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp chỉ đạo người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác có vốn đầu tư trên 50% vốn điều lệ trở lên thực hiện phân phối lợi nhuận theo nguyên tắc, thứ tự như sau:

a) Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

b) Trích không quá 30% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển. Quỹ đầu tư phát triển sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp, thực hiện các dự án đầu tư, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp.

c) Sử dụng và trích lập các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí.

d) Sau khi trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, phần lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn của doanh nghiệp đầu tư tại doanh nghiệp khác được sử dụng để chi tiền lương, tiền thưởng của người do doanh nghiệp cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp khác, còn lại nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

4. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có ý kiến đề người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác có vốn đầu tư từ 50% vốn điều lệ trở xuống thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ sở hữu vốn đối với phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp khác theo điều lệ tổ chức hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu doanh nghiệp.

CHƯƠNG 3

ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP

MỤC 1: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 19. Mục đích, yêu cầu đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp nắm giữ những lĩnh vực quan trọng, then chốt, thiết yếu; những địa bàn trọng yếu và đảm bảo quốc phòng, an ninh; chuyển đổi nền kinh tế đất nước theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các - bon thấp; phát triển những lĩnh vực, ngành nghề mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không có khả năng hoặc không đầu tư.

2. Đầu tư vốn vào doanh nghiệp để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia.

3. Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp để dẫn dắt, thúc đẩy, tạo động lực phát triển cho nền kinh tế.

4. Đầu tư vốn vào doanh nghiệp nhằm thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

5. Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đúng mục đích, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu trong quản lý, điều hành vĩ mô của nhà nước; hoạt động hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp trong nước, khu vực và quốc tế.

Điều 20. Nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Tuân thủ các trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Luật này.

2. Đảm bảo theo đúng mục đích, yêu cầu, bảo toàn, phát triển và hiệu quả vốn đầu tư của nhà nước.

3. Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp được thực hiện thông qua cơ quan đại diện sở hữu vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Vốn đầu tư của nhà nước đảm bảo linh hoạt, kịp thời, bình đẳng giữa nhà nước với các nhà đầu tư khác và được công khai, minh bạch.

5. Việc bố trí vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 21. Xác định vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp được xác định theo mức vốn do cơ quan đại diện sở hữu vốn đầu tư vào doanh nghiệp và doanh nghiệp đã ghi nhận đủ vốn tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại điều lệ và giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh tăng, giảm vốn đầu tư của nhà nước theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền được quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Nguồn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp

1. Nguồn vốn đầu tư vào doanh nghiệp từ ngân sách nhà nước là nội dung chi đầu tư vốn vào doanh nghiệp thuộc ngân sách trung ương hoặc ngân sách địa phương. Trình tự, thủ tục bố trí vốn từ ngân sách nhà nước để đầu tư vốn vào doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Nguồn vốn hình thành từ tài sản của nhà nước

3. Quỹ đầu tư phát triển hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế

4. Lợi nhuận, cổ tức tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này

Điều 23. Hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Đầu tư thành lập doanh nghiệp.

2. Đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

MỤC 2: ĐẦU TƯ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

Điều 24. Điều kiện thành lập doanh nghiệp

Điều 25. Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp

Điều 26. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền thành lập doanh nghiệp

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập Hồ sơ ...

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định thành lập doanh nghiệp...

Điều 27. Đăng ký doanh nghiệp và thời điểm kinh doanh của doanh nghiệp

MỤC 3: ĐẦU TƯ BỔ SUNG VỐN, GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN, MUA PHẦN VỐN GÓP

Điều 28. Đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp:

a) Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp có giá trị từ 15.000 tỷ đồng trở lên.

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp có giá trị từ 5.000 tỷ đồng đến dưới 15.000 tỷ đồng.

c) Ngoài quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư bổ sung vốn, góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, không phải đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

3. Trình tự, thủ tục đề nghị Quốc hội phê duyệt chủ trương

4. Trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương

CHƯƠNG 4

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP

MỤC 1: HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 29. Các hình thức đầu tư của doanh nghiệp

1. Đầu tư thành lập doanh nghiệp.

2. Đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

3. Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng BCC).

4. Thực hiện dự án đầu tư trong nước.

5. Đầu tư ra nước ngoài.

Điều 30. Đầu tư thành lập doanh nghiệp

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư thành lập doanh nghiệp

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư thành lập doanh nghiệp của Tập đoàn kinh tế.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư thành lập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp còn lại thuộc phạm vi quản lý.

2. Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư thành lập doanh nghiệp

3. Thẩm định Hồ sơ

4. Trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương

5. Trình tự, thủ tục đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chủ

Điều 31. Đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp có giá trị từ 5.000 tỷ đồng trở lên.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý có giá trị đầu tư từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 5.000 tỷ đồng hoặc có giá trị đầu tư trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

c) Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định đầu tư sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp việc đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp ngoài quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, đảm bảo phù hợp với Chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh 05 năm và hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không phải đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn

3. Thẩm định Hồ sơ

4. Trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương

5. Trình tự, thủ tục đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chủ trương

Điều 32. Các trường hợp doanh nghiệp không được đầu tư thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

1. Doanh nghiệp không được đầu tư thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành

viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp không được đầu tư thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản, trừ doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là ngành nghề kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản; không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, trừ doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán.

3. Doanh nghiệp không được góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

Điều 33. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC có giá trị từ 5.000 tỷ đồng trở lên.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý có giá trị đầu tư từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 5.000 tỷ đồng hoặc có giá trị đầu tư trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

c) Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định đầu tư sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp việc đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC ngoài quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, đảm bảo phù hợp với Chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh 05 năm và hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không phải đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Hồ sơ

3. Thẩm định Hồ sơ

4. Trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương

5. Trình tự, thủ tục đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chủ trương

Điều 34. Thẩm quyền quyết định chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước

1. Quốc hội quyết định chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

a) Dự án có tổng mức đầu tư từ 15.000 tỷ đồng trở lên;

b) Nhà máy điện hạt nhân;

c) Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên;

d) Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên;

đ) Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở vùng khác;

e) Dự án đầu tư có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

a) Dự án có tổng mức đầu tư từ 5.000 tỷ đồng đến dưới 15.000 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

c) Dự án đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách của cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa của cảng hàng không, sân bay có công suất từ 01 triệu tấn/năm trở lên;

d) Dự án đầu tư mới kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không;

đ) Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc cảng biển loại I;

e) Dự án đầu tư chế biến dầu khí;

g) Dự án đầu tư có kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino), trò kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

h) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất từ 300 ha trở lên hoặc quy mô dân số từ 50.000 người trở lên;

i) Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt; thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới;

k) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất;

l) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí;

m) Dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên;

n) Dự án đầu tư khác thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng, dự án đầu tư có đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất dưới 300 ha và quy mô dân số dưới 50.000 người;

c) Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, trừ di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt;

d) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn (golf);

đ) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

e) Đối với dự án đầu tư quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, trừ các dự án đầu tư quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Dự án có tổng mức đầu tư từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 5.000 tỷ đồng.

b) Dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

5. Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định đầu tư sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư theo thẩm

quyền quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp các dự án đầu tư nằm ngoài quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, đảm bảo phù hợp với Chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh 05 năm và hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không phải đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô đầu tư hoặc dẫn đến thay đổi cấp có thẩm quyền quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này.

6. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư cho nhà đầu tư khác, doanh nghiệp thực hiện định giá dự án theo quy định pháp luật về thẩm định giá làm cơ sở để xác định giá khởi điểm và thực hiện đấu giá công khai. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương theo thẩm quyền quy định tại Điều này.

Điều 35. Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước

Điều 36. Trình tự, thủ tục đề nghị Quốc hội chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước

Điều 37. Trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước

Điều 38. Trình tự, thủ tục đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước

Điều 39. Trình tự, thủ tục đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước

Điều 40. Đầu tư ra nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài

a) Quốc hội quyết định chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 15.000 tỷ đồng trở lên.

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 5.000 tỷ đồng đến dưới 15.000 tỷ đồng.

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư còn lại của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

2. Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài

3. Trình tự, thủ tục đề nghị Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư

4. Trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư

5. Trình tự, thủ tục đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận chủ trương đầu tư

6. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư khác, doanh nghiệp thực hiện định giá theo quy định pháp luật về thẩm định giá làm cơ sở để xác định giá khởi điểm và thực hiện đấu giá công khai; trường hợp quốc gia có dự án đầu tư có quy định khác thì thực hiện theo quy định của quốc gia đó. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương theo thẩm quyền quy định khoản 1 Điều này.

MỤC 2. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP DƯỚI 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 41. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ

1. Hình thức, thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định tại Mục 1 **Chương 4** Luật này.

2. Căn cứ chủ trương đầu tư được Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thông qua, người đại diện chủ sở hữu vốn báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chủ trương hoặc trình Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương theo thẩm quyền quy định tại Luật này.

3. Căn cứ chủ trương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông để quyết định và thực hiện đầu tư theo quy định.

Điều 42. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có ý kiến về nội dung đầu tư của doanh nghiệp để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

2. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp do nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư.

MỤC 3: HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ KHÁC

Điều 43. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác

1. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ

2. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác ngoài quy định tại khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG 5

SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 44. Hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Các hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp:
 - a) Chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
 - b) Giữ nguyên vốn nhà nước khi doanh nghiệp tăng vốn điều lệ.
 - c) Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp.
 - d) Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.
2. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Chương này.

Điều 45. Chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn xây dựng danh mục chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý gửi lấy ý kiến của doanh nghiệp.
2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh Hồ sơ và dự thảo danh mục.
3. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt danh mục chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
4. Căn cứ danh mục chuyển nhượng vốn nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định kế hoạch, lộ trình thực hiện chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
5. Tiền thu được sau khi trừ các khoản chi trong quá trình chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được nộp ngân sách nhà nước.

Điều 46. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tăng vốn điều lệ khi giữ nguyên vốn nhà nước đã đầu tư

Điều 47. Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ

Điều 48. Chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.

Điều 49. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ

Điều 50. Giải thể doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

Điều 51. Phá sản doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nhà nước

Điều 52. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp

Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

Điều 53. Sắp xếp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác

CHƯƠNG 6

CƠ QUAN, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN

Điều 54. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn bao gồm:

a) Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

đ) Tổ chức khác được Chính phủ giao thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn.

2. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Chương này.

Điều 55. Quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư vốn trực tiếp 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý

2. Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý

3. Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống thuộc phạm vi quản lý

Điều 56. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

2. Ban hành Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn, ban hành Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ hoặc có ý kiến đề người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết thông qua Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ đảm bảo không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm tra, phê duyệt báo cáo tài chính năm đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý. Có ý kiến về báo cáo tài chính năm đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

4. Lập báo cáo tổng hợp tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hàng năm thuộc phạm vi quản lý.

5. Chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý, đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan nhà nước, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội về hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý.

6. Đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao, kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước, tình hình quản lý, đầu tư, sắp xếp, tái cơ cấu vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Kiểm soát viên; người đại diện chủ sở hữu vốn.

7. Giám sát, kiểm tra, cảnh báo việc quản lý, thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện chiến lược, kế hoạch đã được phê duyệt; tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Phối hợp giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền đối với hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

8. Phê duyệt các nội dung báo cáo của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

9. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 57. Tiêu chuẩn người đại diện chủ sở hữu vốn

Điều 58. Cử người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp

CHƯƠNG 7

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Điều 59. Nguyên tắc quản trị doanh nghiệp

1. Độc lập, tự chủ trong hoạt động sản xuất, đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định pháp luật.

2. Đảm bảo hoạt động sản xuất, kinh doanh theo đúng ngành, nghề, lĩnh vực, chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Đảm bảo mục tiêu tài chính lành mạnh, bảo toàn vốn, hiệu quả và phát triển bền vững của doanh nghiệp; hài hòa, bình đẳng và tối đa hóa lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và của nhà nước.

4. Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời những tồn tại, hạn chế; quản trị tốt rủi ro trong quản lý, đầu tư vốn của nhà nước.

5. Tuân thủ chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của pháp luật và công khai, minh bạch.

6. Thực hiện đầy đủ quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn khi đầu tư, kinh doanh tại các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Ban kiểm soát của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

Điều 61. Kiểm toán nội bộ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

Điều 62. Tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê

1. Người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được xác định mức lương cơ bản, tiền lương tăng thêm và tiền thưởng theo năm theo chính sách lương của doanh nghiệp, gắn với quy mô, mức độ phức tạp trong công tác quản lý, hiệu quả sản xuất kinh doanh, đầu tư vốn nhà nước và kế hoạch, nhiệm vụ do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giao. Tiền lương, tiền thưởng do doanh nghiệp chi trả từ lợi nhuận sau thuế; trường hợp lợi nhuận sau thuế không đủ thì cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chi trả từ ngân sách nhà nước.

2. Người đại diện sở hữu vốn do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu không làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được hưởng phụ cấp do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định và chi trả từ ngân sách nhà nước.

3. Chính phủ hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 63. Quyền, nghĩa vụ của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt các nội dung sau:

- a) Ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp.
- b) Kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm.
- c) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương và các quyền lợi khác đối với Tổng Giám đốc, Giám đốc.
- d) Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ tại doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của Luật này và Điều lệ của doanh nghiệp.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Ban hành hệ thống các quy định, quy chế quản lý nội bộ của doanh nghiệp tuân thủ các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp nhà nước.
- b) Xây dựng chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm, phương án cơ cấu lại doanh nghiệp để trình cấp có thẩm quyền và tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- c) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương và các quyền lợi khác đối với Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng.
- d) Quyết định giao nhiệm vụ tổ chức, điều hành cho Tổng Giám đốc, Giám đốc và bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giao.
- đ) Quyết định các tiêu chí đánh giá và thực hiện đánh giá kết quả hoạt động của Tổng Giám đốc, Giám đốc và bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp.
- e) Quyết định đầu tư theo thẩm quyền; quyết định đầu tư sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại **Mục 1 Chương 4** Luật này.

Quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác theo quy định tại Mục 3 Chương 3 Luật này.

- g) Quyết định cử người đại diện phần vốn của doanh nghiệp để thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên đối với công ty do doanh nghiệp làm chủ sở hữu hoặc sở hữu cổ phần, phần vốn góp.

3. Thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu về tình hình quản lý, đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

4. Chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong quản lý, bảo toàn, phát triển vốn và thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu được giao. Báo cáo kịp thời cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn khi doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, không

bảo đảm khả năng thanh toán, không hoàn thành nhiệm vụ được giao, các trường hợp sai phạm khác và khi doanh nghiệp bị đề nghị giải thể, có nguy cơ phá sản.

5. Chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, cơ quan nhà nước, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội về hoạt động của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

6. Hội đồng thành viên, Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, điều lệ doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Quản lý, điều hành doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ và quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

Điều 64. Quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ

1. Báo cáo để cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cho ý kiến hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về các nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề kinh doanh, mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh.

b) Ban hành điều lệ, sửa đổi, bổ sung điều lệ;

c) Tăng hoặc giảm vốn điều lệ;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc.

đ) Phân phối lợi nhuận, trích lập quỹ của doanh nghiệp.

e) Tổ chức lại, giải thể, phá sản.

g) Các nội dung quy định tại **Mục 2 Chương 4** Luật này.

h) Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định tại Quy chế hoạt động của người đại diện vốn nhà nước do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ban hành.

2. Có ý kiến đề doanh nghiệp xây dựng Chiến lược, Kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm và hàng năm, phương án cơ cấu lại doanh nghiệp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để có ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị.

3. Thực hiện quyền và nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của nhà nước.

4. Trung thành với lợi ích của nhà nước; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

5. Chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong quản lý, bảo toàn, phát triển vốn và thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu được giao. Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn kịp thời về việc doanh nghiệp có phần vốn góp của nhà nước hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, những trường hợp sai phạm khác và khi doanh nghiệp bị đề nghị giải thể, có nguy cơ phá sản..

6. Yêu cầu doanh nghiệp nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo quy định.

7. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu về tình hình quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

8. Không được tiếp tục làm người đại diện khi thực hiện không đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao, không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn đáp ứng tiêu chuẩn của người đại diện.

9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

10. Thực hiện quyền, trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 65. Quyền của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

1. Được nhà nước đầu tư đủ vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền, đảm bảo không thấp hơn mức vốn pháp định của ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đề xuất cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đầu tư vốn vào doanh nghiệp phù hợp với ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản, vốn của pháp nhân doanh nghiệp, hoạt động theo cơ chế thị trường.

4. Doanh nghiệp được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật, bảo đảm khả năng thanh toán nợ. Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

5. Chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

6. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp tự quyết định chính sách tiền lương, tiền thưởng, trong đó có thang, bảng lương, định mức lao động; Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp. Doanh nghiệp và người lao động thương lượng, thỏa thuận tiền lương, tiền thưởng, ký hợp đồng lao động và trả lương, thưởng gắn với năng suất và kết quả lao động.

b) Nguyên tắc xác định tiền lương, tiền thưởng được gắn với nhiệm vụ, điều kiện sản xuất kinh doanh, ngành nghề, tính chất hoạt động, năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bảo đảm mặt bằng tiền lương trên thị trường. Trường hợp thực hiện khoán chi phí tiền lương, tiền thưởng trong quỹ lương đảm bảo nguyên tắc gắn với kết quả, hiệu quả quản lý, sử dụng và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Đối với doanh nghiệp làm nhiệm vụ bình ổn thị trường theo nhiệm vụ được Nhà nước giao được tính toán, xác định để loại trừ những chi phí bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bình ổn thị trường, làm cơ sở xác định tiền lương, tiền thưởng của người lao động và người quản lý doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp dịch vụ công ích được tính đúng, tính đủ chi phí tiền lương, tiền thưởng phù hợp với mặt bằng thị trường vào chi phí, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích. Chính sách tiền lương, tiền thưởng bảo đảm điều tiết thu nhập, hài hoà lợi ích giữa doanh nghiệp, người quản lý, người lao động và Nhà nước.

d) Tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê được sử dụng từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.

7. Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ tại doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của Luật này và Điều lệ của doanh nghiệp; điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn của doanh nghiệp giữa các công ty con.

8. Thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

9. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại khoản 6 Điều này.

Điều 66. Trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

1. Tuân thủ Điều lệ doanh nghiệp, quy chế nội bộ của doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan trong quá trình tổ chức quản lý, triển khai các hoạt động của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm toàn diện về hoạt động sản xuất, kinh doanh, đúng ngành, nghề, lĩnh vực, quy mô; đảm bảo đúng mục tiêu, nhiệm vụ được giao và hiệu quả đầu tư vốn, đảm bảo mục tiêu tài chính lành mạnh và phát triển bền vững của doanh nghiệp; tối đa hóa lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và của chủ sở hữu vốn, bảo toàn vốn đầu tư của chủ sở hữu; công bố công khai thông tin và trách nhiệm giải trình theo yêu cầu của các cơ quan theo quy định.

3. Tôn trọng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan.

4. Đề xuất cơ cấu Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên điều hành và không điều hành, số lượng thành viên độc lập.

5. Đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; nâng cao trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu vốn.

6. Xây dựng Chiến lược, Kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và 05 năm, phương án cơ cấu lại trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

7. Việc sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại **Điều 53** Luật này. Các khoản thu, chi cho hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp được theo dõi, hạch toán vào kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

8. Doanh nghiệp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận việc chuyển nhượng, chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư trong nước, doanh nghiệp thực hiện định giá dự án theo quy định pháp luật về thẩm định giá làm cơ sở để xác định giá khởi điểm và thực hiện đấu giá công khai. Trường hợp chuyển nhượng dự án cho nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật của quốc gia có dự án đầu tư.

9. Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp, chuyển đổi số đảm bảo đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Tổ chức theo dõi, hạch toán, báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực tình hình sản xuất, kinh doanh và thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

10. Đối với các doanh nghiệp có vốn góp, doanh nghiệp có trách nhiệm đầu tư đủ vốn, cho ý kiến đề ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; quyết định cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đại diện vốn của doanh nghiệp, Kiểm soát viên; phê duyệt hoặc có ý kiến đề thông qua kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm và 05 năm; có ý kiến về việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hàng năm; thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn tại các doanh nghiệp khác; cử và ban hành Quy chế quản lý người đại diện; kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện phần vốn của doanh nghiệp nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời thiếu sót, yếu kém của người đại diện.

11. Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý nợ phải thu, phải trả. Quy chế phải quy định trách nhiệm của tập thể, cá nhân, đảm bảo thu hồi và thanh toán đầy đủ các khoản công nợ. Doanh nghiệp chỉ được bán nợ cho tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán trực tiếp cho đối tượng nợ; giá bán do các bên thỏa thuận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

12. Doanh nghiệp không được cho công ty có vốn góp vay vốn. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện bảo lãnh cho công ty có vốn góp vay vốn tại các tổ chức tín dụng thì tổng giá trị các khoản bảo lãnh không được vượt quá mức vốn đầu tư của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác.

13. Tuân thủ pháp luật, công khai, minh bạch. Thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này.

14. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Điều này.

CHƯƠNG 8

GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA VÀ ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

MỤC 1: NỘI DUNG GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 67. Mục tiêu giám sát, kiểm tra, thanh tra

1. Mục tiêu giám sát, kiểm tra
 - a) Tăng cường công khai minh bạch, trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn.
 - b) Đưa ra các kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả của hoạt động đầu tư vốn của nhà nước vào doanh nghiệp.
 - c) Phòng ngừa, hạn chế các vi phạm trong hoạt động đầu tư, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
 - d) Cảnh báo rủi ro trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn, giảm thiểu lãng phí, thất thoát vốn nhà nước.
2. Chính phủ hướng dẫn nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 68. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.
2. Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo mục đích, yêu cầu nguyên tắc quy định tại Luật này.
3. Việc sử dụng nguồn vốn của nhà nước để đầu tư vào doanh nghiệp.
4. Hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo Đề án.
5. Việc quyết định chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.
6. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn trong đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

Điều 69. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật, quy chế, Điều lệ doanh nghiệp liên quan đến quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.
2. Việc cử người đại diện chủ sở hữu vốn; việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp trong quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.
3. Việc xây dựng và thực hiện chiến lược của Tập đoàn kinh tế, kế hoạch sản xuất, kinh doanh 05 năm và hàng năm; việc thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch.
4. Bảo toàn, phát triển vốn của doanh nghiệp; quản trị doanh nghiệp.
5. Quản lý vốn đầu tư của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp có vốn góp.
6. Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.
7. Thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Điều 70. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư của doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.
2. Việc đầu tư của doanh nghiệp phù hợp chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
3. Việc xác định vốn đầu tư, cân đối kế hoạch nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn để đầu tư theo phương án đầu tư của doanh nghiệp.
4. Hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của hoạt động đầu tư của doanh nghiệp theo phương án đầu tư của doanh nghiệp.
5. Việc quyết định chủ trương đầu tư, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định đầu tư.
6. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

Điều 71. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
2. Việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện danh mục chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền và tổ chức thực hiện hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

MỤC 2: TỔ CHỨC GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 72. Giám sát của Quốc hội

Điều 73. Kiểm tra, thanh tra của Chính phủ

Điều 74. Giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

Điều 75. Giám sát, kiểm tra nội bộ của doanh nghiệp

MỤC 3: ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN, KIỂM SOÁT VIÊN

Điều 76. Đối tượng, nguyên tắc, mục tiêu đánh giá

1. Việc đánh giá doanh nghiệp thực hiện đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ, người đại diện chủ sở hữu vốn và Kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê.

2. Nguyên tắc đánh giá

a) Đánh giá doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn và kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

b) Đảm bảo thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch.

c) Đánh giá toàn diện có loại trừ tác động của yếu tố khách quan.

3. Kết quả đánh giá doanh nghiệp để xếp loại doanh nghiệp làm cơ sở trích lập và chi Quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp. Kết quả đánh giá người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê là cơ sở để chi khen thưởng theo năm, điều chỉnh nhiệm vụ, đánh giá, xếp loại của người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung tại Mục này.

Điều 77. Đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

1. Nội dung đánh giá doanh nghiệp bao gồm: việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch, nhiệm vụ được giao; tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; việc chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Định kỳ hàng năm, doanh nghiệp đánh giá các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này của năm trước báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đánh giá và quyết định xếp loại doanh nghiệp sau có ý kiến cơ quan tài chính cùng cấp về các nội dung đầu tư vốn của doanh nghiệp, chấp hành chính sách pháp luật về thuế và tuân thủ quy định chế độ báo cáo theo quy định trước ngày 31 tháng 5 hàng năm.

Điều 78. Đánh giá, xếp loại người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên

1. Việc đánh giá người đại diện chủ sở hữu vốn căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao gắn với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu vốn theo quy định và việc chấp hành chính sách pháp luật có liên quan đảm bảo lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và Nhà nước.

Việc đánh giá kiểm soát viên do cơ quan đại diện cử, giới thiệu, thuê căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ được cơ quan đại diện chủ sở hữu giao; việc thực hiện quyền, trách nhiệm của kiểm soát viên theo quy định và việc chấp hành chính sách pháp luật có liên quan đảm bảo lợi ích hợp pháp của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

2. Định kỳ hàng năm, người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê đánh giá các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này của năm trước báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đánh giá và xếp loại người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê trước ngày 31 tháng 5 hàng năm.

MỤC 4: BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 79. Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp lập và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính; bao gồm cả báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có).

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi quản lý thực hiện thẩm tra, phê duyệt Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.

3. Căn cứ báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thẩm tra, lập báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 5 hàng năm.

4. Bộ Tài chính thẩm tra, tổng hợp báo cáo tình hình đầu tư vốn của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, trình Chính phủ xem xét, phê duyệt để báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 80. Hệ thống cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Hệ thống cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp để phục vụ công tác quản lý, điều hành, giám sát hoạt động quản lý và đầu tư vốn tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

a) Đảm bảo đầy đủ thông tin về tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp phục vụ quản lý, điều hành và giám sát. Hệ thống cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin thông suốt và an toàn giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp.

b) Tổng hợp báo cáo của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để báo cáo đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu phục vụ công tác quản lý, điều hành.

3. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn:

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện báo cáo của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

b) Phê duyệt nội dung báo cáo năm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Căn cứ báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

d) Chịu trách nhiệm báo cáo đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu.

4. Trách nhiệm của doanh nghiệp

a) Xây dựng và ban hành Quy chế báo cáo của doanh nghiệp trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm các nội dung về thẩm quyền, trách nhiệm, phân công nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận liên quan.

b) Báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định.

c) Tuân thủ quy định và yêu cầu kiểm tra, giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu và các cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật.

d) Xây dựng hệ thống thông tin quản lý, báo cáo về tài chính, đầu tư đảm bảo tính tương thích, khả năng tích hợp với Hệ thống cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 81. Công khai, công bố thông tin

1. Doanh nghiệp có vốn nhà nước là công ty đại chúng thực hiện công khai, công bố thông tin theo quy định của pháp luật chứng khoán; đồng thời phải gửi cho cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Các doanh nghiệp còn lại, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chỉ đạo người đại diện sở hữu vốn đề nghị doanh nghiệp thực hiện báo cáo, công bố thông tin theo pháp luật của doanh nghiệp áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước.

CHƯƠNG 9

HIỆU LỰC THI HÀNH, ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP

Điều 82. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm , trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các nội dung có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm gồm:

a) Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Tổ chức Ban Kiểm soát, kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp.

3. Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 83. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc sắp xếp, tái cơ cấu doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2021-2025 tiếp tục thực hiện theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Các dự án đầu tư theo chiến lược, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn 2021-2025 được tiếp tục thực hiện.

3. Trường hợp vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu thấp hơn vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện, doanh nghiệp làm thủ tục điều chỉnh lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo đúng giá trị vốn góp thực tế của chủ sở hữu tại doanh nghiệp theo quy định.

4. Trường hợp vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu cao hơn vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện, doanh nghiệp thực hiện rà soát, xử lý như sau:

a) Làm thủ tục điều chỉnh lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo đúng giá trị vốn góp thực tế của chủ sở hữu tại doanh nghiệp theo quy định trong trường hợp đã được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ.

b) Hạch toán, điều chỉnh vốn đầu tư của chủ sở hữu theo đúng giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nộp khoản chênh lệch vào ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ.

5. Các dự án đầu tư của doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương trước khi Luật này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Các dự án đầu tư của doanh nghiệp đã được thẩm định, đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương trước khi Luật này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện phê duyệt chủ trương đầu tư.

Các dự án đầu tư của doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư trước thời điểm Luật này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện đầu tư dự án cho đến khi quyết toán dự án.

....

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày tháng năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1	1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	1
Điều 2. Đối tượng áp dụng	1
Điều 3. Giải thích từ ngữ	1
Điều 4. Áp dụng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp với các Luật khác....	2
Điều 5. Nguyên tắc chung về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp	3
Điều 6. Hành vi bị cấm trong lĩnh vực quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp	4
CHƯƠNG 2.....	4
QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP	4
MỤC 1: QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 7. Mục đích, yêu cầu quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	4
Điều 8. Nội dung quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	4
Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ.....	5
Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	5
Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn	6
Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của doanh nghiệp.....	6
MỤC 2: QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP 100% VỐN ĐIỀU LỆ.....	6
Điều 13. Thẩm quyền quyết định đối với người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ	6
Điều 14. Thẩm quyền quyết định chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, cơ cấu lại doanh nghiệp	6
Điều 15. Nguyên tắc, thứ tự phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp	7
MỤC 3: QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP DƯỚI 100% VỐN ĐIỀU LỆ	7
Điều 16. Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.....	7
Điều 17. Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống.....	8
Điều 18. Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác	8
CHƯƠNG 3.....	9
ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP	9
MỤC 1: QUY ĐỊNH CHUNG	9
Điều 19. Mục đích, yêu cầu đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.....	9
Điều 20. Nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.....	9
Điều 21. Xác định vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	10

Điều 22. Nguồn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp	10
Điều 23. Hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	10
MỤC 2: ĐẦU TƯ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP	10
Điều 24. Điều kiện thành lập doanh nghiệp	10
Điều 25. Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp.....	10
Điều 26. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền thành lập doanh nghiệp	10
Điều 27. Đăng ký doanh nghiệp và thời điểm kinh doanh của doanh nghiệp.....	11
MỤC 3: ĐẦU TƯ BỔ SUNG VỐN, GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN, MUA PHẦN VỐN GÓP	11
Điều 28. Đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.....	11
CHƯƠNG 4.....	11
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP	11
MỤC 1: HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP 100% VỐN ĐIỀU LỆ	11
Điều 29. Các hình thức đầu tư của doanh nghiệp.....	11
Điều 30. Đầu tư thành lập doanh nghiệp	11
Điều 31. Đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.....	12
Điều 32. Các trường hợp doanh nghiệp không được đầu tư thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp	12
Điều 33. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC	13
Điều 34. Thẩm quyền quyết định chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước	13
Điều 35. Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước.....	16
Điều 36. Trình tự, thủ tục đề nghị Quốc hội chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước.....	16
Điều 37. Trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước	16
Điều 38. Trình tự, thủ tục đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước.....	16
Điều 39. Trình tự, thủ tục đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước.....	16
Điều 40. Đầu tư ra nước ngoài	16
MỤC 2. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP DƯỚI 100% VỐN ĐIỀU LỆ	17
Điều 41. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.....	17
Điều 42. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống.....	17
MỤC 3: HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ KHÁC.....	17

Điều 43. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác	17
CHƯƠNG 5.....	18
SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP	18
Điều 44. Hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp	18
Điều 45. Chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp	18
Điều 46. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tăng vốn điều lệ khi giữ nguyên vốn nhà nước đã đầu tư.....	19
Điều 47. Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ	19
Điều 48. Chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.	19
Điều 49. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ	19
Điều 50. Giải thể doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp	19
Điều 51. Phá sản doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nhà nước.....	19
Điều 52. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp	19
Điều 53. Sắp xếp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác	19
CHƯƠNG 6.....	19
CƠ QUAN, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN	19
Điều 54. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn	19
Điều 55. Quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn	19
Điều 56. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn	20
Điều 57. Tiêu chuẩn người đại diện chủ sở hữu vốn.....	21
Điều 58. Cử người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp	21
CHƯƠNG 7.....	21
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP	21
Điều 59. Nguyên tắc quản trị doanh nghiệp	21
Điều 60. Ban kiểm soát của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp	21
Điều 61. Kiểm toán nội bộ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp	21
Điều 62. Tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê	21
Điều 63. Quyền, nghĩa vụ của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.....	22
Điều 64. Quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ	23
Điều 65. Quyền của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.....	24
Điều 66. Trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.....	25

CHƯƠNG 8	27
GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA VÀ ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP	27
MỤC 1: NỘI DUNG GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP	27
Điều 67. Mục tiêu giám sát, kiểm tra, thanh tra	27
Điều 68. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	27
Điều 69. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.....	28
Điều 70. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.....	28
Điều 71. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.....	28
MỤC 2: TỔ CHỨC GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP	29
Điều 72. Giám sát của Quốc hội.....	29
Điều 73. Kiểm tra, thanh tra của Chính phủ	29
Điều 74. Giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn	29
Điều 75. Giám sát, kiểm tra nội bộ của doanh nghiệp.....	29
MỤC 3: ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN, KIỂM SOÁT VIÊN	29
Điều 76. Đối tượng, nguyên tắc, mục tiêu đánh giá	29
Điều 77. Đánh giá, xếp loại doanh nghiệp	29
Điều 78. Đánh giá, xếp loại người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên	30
MỤC 4: BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THÔNG TIN	30
Điều 79. Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.....	30
Điều 80. Hệ thống cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.....	31
Điều 81. Công khai, công bố thông tin.....	32
CHƯƠNG 9	32
HIỆU LỰC THI HÀNH, ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP	32
Điều 82. Hiệu lực thi hành.....	32
Điều 83. Điều khoản chuyển tiếp	32